

Bản án số: 250/2024/DS-PT

Ngày 05-6-2024

V/v tranh chấp thừa kế tài sản;

Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng;

chuyển nhượng QSDĐ vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bình

Ông Trần Thanh Tông

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 5 và ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 166/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2024/QĐPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trương Ngọc X năm 1959; địa chỉ: D, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trương Hồng C năm 1957; địa chỉ: D, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

2.1. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C1 anh Trương Tuấn H năm 1985; địa chỉ số: 779/9/9, tổ C, ấp A, xã B, huyện B, Thành phố H Hợp đồng ủy quyền ngày 18/10/2023; có mặt.

2.2. Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông C1 bà Nguyễn Thị L năm 1960; địa chỉ số: khu phố D, Phường B, Thành phố T, tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30-12-2023; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trương Ngọc T** năm 1962; địa chỉ: **E, Phường G, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**

Người đại diện hợp pháp của bà **T1** bà **Trương Ngọc X** năm 1959; địa chỉ: **D, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh**, theo văn bản ủy quyền ngày 22-6-2022; có mặt.

3.2. Bà **Phạm Thị K** năm 1958; vắng mặt.

3.3. Anh **Trương Tuấn A** năm 1982; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: **D, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh**

3.4. Ông **Nguyễn Văn S** năm 1987; địa chỉ: **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh** vắng mặt.

3.5. Ông **Liêu Văn D** năm 1972; địa chỉ: **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh** vắng mặt.

3.6. Bà **Nguyễn Thị Y** năm 1957; địa chỉ: **A, tổ D, ấp A, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh**; có mặt.

3.7. Anh **Trương Tuấn H** năm 1985; có mặt.

3.8. Chị **Đặng Thị T2** H1 sinh năm 1983; có mặt.

Cùng địa chỉ số: **779/9/9, tổ C, ấp A, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh**

3.9. **Phòng C33**; địa chỉ: **khu phố R, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh** Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Hùng N** Chức vụ: **Trưởng phòng**; vắng mặt.

3.10. Văn phòng **C3** (nay là **Lê Văn C2** L1) Người đại diện theo pháp luật ông **Lê Văn Chí L1** – Trưởng phòng. Địa chỉ: **Số A, Quốc lộ B, khu phố L, phường T, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**; vắng mặt.

3.11. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Địa chỉ: **Khu Phố A, Thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh** Đại diện theo pháp luật ông **Nguyễn Thành S1** cục **T22**; vắng mặt.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà **Trương Ngọc X1**, bị đơn ông **Trương Hồng C3** người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị **Đặng Thị T2** H1 bà **Nguyễn Thị Y1**

5. Viện kiểm sát kháng nghị: không.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa, nguyên đơn trình bày: Cụ **Trương D1** chết ngày 24-6-2009 và cụ **Nguyễn Thị T3** ngày 27-3-2014 có tất cả 10 người con, chết khi còn nhỏ 06 người còn lại 04 người gồm: bà **Trương Ngọc X1** (nguyên đơn), ông **Trương Hồng C4** (bị đơn), bà **Trương Ngọc T4** và bà **Trương Hồng L2** (chết ngày 02-4-2022, không có chồng, con). Cụ **D1** cụ **T1** không con riêng, con nuôi nào khác. Cụ **T1** và cụ **D1** chết có để lại di sản gồm:

1. Phần đất diện tích 20.965,6 m² tọa tại **ấp P, xã P, huyện T** (nay là thị xã **T** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20-01-1994 cho hộ cụ **T1** đứng tên.

2. Phần đất diện tích 287,4 m² tọa lạc tại **khu phố D** thị trấn **G** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-7-2006 cho cụ **D1** và cụ **T1** đứng tên. Trên phần đất có một căn nhà ngói xưa cấp 4 (xây trước giải phóng).

3. Phần đất diện tích 104,7m² tọa lạc tại khu phố C, Nội ô thị trấn Gđược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-7-2006 cho cụ D1 và cụ T1 đứng tên. Trên phần đất có một căn nhà mái tole cấp 4 (xây trước giải phóng).

Cụ D1 chết không để lại di chúc. Cụ T1 trước khi chết ngày 20-02-2013 cụ lập di chúc tại Phòng C4 tỉnh Tây Ninh, thể hiện 1/2 tài sản chung của cụ D1 cụ T1 và phần tài sản cụ T1 được hưởng thừa kế của cụ D1 để lại cho bà X thừa hưởng.

Do các anh em không tự thỏa thuận phân chia di sản được nên phát sinh tranh chấp. Sau khi xét xử Tại Bản án số 47/2017/DS-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh và Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Bà X2 đồng tình với phán quyết của Tòa án đối với việc phân chia phần đất diện tích 20.965,6 m² tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện T (nay là T làm đơn khiếu nại. Tại Quyết định Giám đốc thẩm số: 28/2021/DS-GĐT ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã Quyết định: hủy một phần bản án số 47/2017/DS-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu và Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh; đối với phần di sản 20.965,6m² đất tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T hồ sơ về giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Nay bà X yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T1 chết để lại đối với phần đất 20.965,6m² (đo đạc thực tế diện tích 20.345m²) thửa 12,13,14, 27, 28, 40, 47, 56, 68, 83, 84, 85, 103,104, 105, 121, 122, 123, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh thành 02 phần bằng nhau. Trong đó, bà X3 hưởng 01 phần của cụ T1 phần của cụ D1 chia thành 04 phần bằng nhau cho bà, bà L2 ông C8 và T được hưởng. Phần chia cho bà L2, bà yêu cầu được hưởng theo di chúc của bà L2 chết để lại cho bà. Bà yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C5 anh H1 anh H2 chị H1 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H1 với bà Y.

Người đại diện của bị đơn là anh Trương Tuấn H3 bày: xác nhận lời trình bày của nguyên đơn về họ tên cụ D1 cụ T1 ngày, tháng năm chết của hai cụ và họ tên anh chị em của bà Xông C6 đúng.

Phần đất ruộng hơn 02 ha ở xã P cho hộ gia đình gồm 08 người; còn 02 căn nhà ở G được giải quyết bằng bản án trước. Ông C7 thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo yêu cầu của bà L2 bà T và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ngày 13-5-2019 ông C8 toàn bộ diện tích đất trên cho anh H4 30-10-2019 anh H5 tặng cho vợ là chị Đặng Thị T2 H1 mục đích để bán đất trả nợ tiền đóng tiền thi hành án và án phí. Ngày 23-11-2020 chị H1 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà Nguyễn Thị Y

Nay bà X khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất 20.345m² và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C5 anh H1 anh H2 chị H1 Ông C9 anh không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K1 Trương Tuấn A1 chị Đặng Thị T2 H1 Tòa án đã tiến hành Tổng đạt thông báo thụ lý, triệu tập họp lệ để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bà Kanh Tuấn A2 H1 vắng mặt không có lý do và cũng không trình bày ý kiến cho Tòa án.

Bà T5 ý và có cùng nguyện vọng như bà X

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Liêu Văn D1 bày: ông chỉ thuê đất để trồng lúa, ông không tranh chấp hay có ý kiến gì trong vụ án này. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S2 bày: ông chỉ thuê đất để trồng lúa, ông không tranh chấp hay có ý kiến gì trong vụ án này. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Y2 bày: Ngày 23-11-2020 bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chị Đặng Thị T2 H1 với giá trị là 1.400.000.000 đồng; bà đã nhận đất sử dụng. Việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hợp pháp; việc tranh chấp thừa kế giữa các bên không liên quan đến bà. Đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phòng C2 tỉnh Tây Ninh trình bày: Việc công chứng của Phòng C2 đối với di chúc của cụ T1 bà Trương Hồng L2 là đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng C34 L1 trình bày: Việc công chứng các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông C5 anh H1 anh T6 H với chị H6 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H6 với bà Y3 đúng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu trình bày: Ngày 30-11-2018 ông Trương Hồng C10 số tiền 317.858.587 đồng và lãi chậm thi hành án là 20.740.273 đồng để thi hành cho bà Trương Ngọc T7 số tiền 837.893.692 đồng và lãi chậm thi hành án là 45.672.563 đồng để thi hành cho bà Trương Hồng L3 cục thi hành án đã trích thu số tiền án phí phải chịu của bà T1 30.898.076 đồng và bà L2 là 37.136.810 đồng. Số tiền còn lại của bà T1 309.181.753 đồng; số tiền còn lại của bà L2 là 850.410.295 đồng. Hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu đang gửi tiết kiệm. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của nguyên đơn bà Trương Ngọc X4 với bị đơn ông Trương Hồng C4

2. Chia cho bà X3 hưởng phần đất diện tích 287,4 m² tọa lạc tại khu phố D thị trấn G tài sản gắn liền với đất là một căn nhà ngói xưa cấp 4 (xây trước giải phóng).

3. Chia cho ông C11 đất diện tích 104,7m² tọa lạc tại khu phố C, N ô thị trấn G tài sản gắn liền với đất là một căn nhà mái tol cấp 4 (xây trước giải phóng). Phần đất diện tích 20.965,6 m² tọa tại ấp P, xã P, huyện T (nay là thị xã T

Tại Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xử giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số: 28/2021DS-GĐT ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xử: Hủy Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án

Dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, về phần giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất có diện tích 20.965,6 m² (thực tế sử dụng 20.345m²) tọa tại **ấp P, xã P, huyện T (nay là T** án “*Tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung*” giữa nguyên đơn bà **Trương Ngọc X5** đơn là ông **Trương Hồng C4**; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (06 đương sự khác). Giao hồ sơ về giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 166/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xử.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của nguyên đơn bà **Trương Ngọc X4** với bị đơn ông **Trương Hồng C4**

Bà **Trương Ngọc X6** quyền sử dụng:

1.1. Phần đất diện tích 9.348,7m² gồm 400m² đất ONT và 8.948,7m² đất LUC, các thửa đất số 12, 13, 14, 27, 28, 40, 56, 68, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**

1.2. Phần đất diện tích 6.208,1m² đất LUC, các thửa đất số 84, 85, 105, 123 tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**

1.3. Phần đất có diện tích 4.788,2 m² đất LUC, các thửa đất số 47, 83, 103, 104, 121, 122, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại **ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh**

2. Bà **Trương Ngọc X7** nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trương Ngọc T8** tiền 1.006.384.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

Bà **Trương Ngọc X7** nghĩa vụ thanh toán cho ông **Trương Hồng C12** tiền 1.006.384.000 (Một tỷ không trăm lẻ sáu triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

3. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Gò Dầu có trách nhiệm hoàn trả lại ông **Trương Hồng C12** tiền 244.599.135 (Hai trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm chín mươi chín nghìn một trăm ba mươi lăm) đồng và số tiền lãi tương ứng theo hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trương Ngọc X8** việc yêu cầu hủy hợp đồng cho tặng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.1. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Công chứng số 1421 ngày 13-5-2019 tại Văn phòng C3(nay là văn phòng C5giữa ông **Trương Hồng C3** anh **Trương Tuấn H7**

4.2. Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Công chứng số 2925, quyền số 14/2019/TP/VPCC-SCC-HĐGD ngày 3-10-2019 tại Văn phòng C3nay là Văn phòng C5giữa anh **Trương Tuấn H8** chị **Đặng Thị T2** H1

4.3. Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Công chứng số 2708, quyền số 15/2020/TP/VPCC-SCC-HĐGD ngày 23-11-2020 tại Văn phòng C3(nay là Văn phòng C5giữa chị **Đặng Thị T2** H1và bà **Nguyễn Thị Y1**

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 19 tháng 12 năm 2023, nguyên đơn bà **Trương Ngọc X7** đơn kháng cáo yêu cầu: sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế của cụ D1để lại với giá trị ½ diện tích 20.345 m² đất tại **ấp P, xã P, thị xã T** 05 người gồm: cụ T1bà L2bà Xbà Tông C(phần cụ T1được hưởng chia cho bà **X9** di chúc của cụ T1công nhận Di chúc do bà Trương Hồng L2lập ngày 24-11-2014 có hiệu lực.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, bị đơn ông **Trương Hồng C13** đơn kháng cáo yêu cầu: sửa bản án sơ thẩm, theo bản án phúc thẩm năm 2018, xác định đất tranh chấp của cho hộ gia đình, công nhận hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị Y1** có đơn kháng cáo yêu cầu: công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Y với chị **Đặng Thị T2** H1 bà là người ngay tình trong việc chuyển nhượng; nội dung và hình thức của hợp đồng đúng quy định của pháp luật.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **Đặng Thị T2** H1 có đơn kháng cáo cho rằng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp. Tòa án hủy các giao dịch hoàn toàn không có cơ sở. Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà **Y4** chị **H6**.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà **X5** đơn ông **C14** có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị H1 bà Y vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chia di sản do cụ D1 chết để lại cho 05 người gồm: cụ T1 bà Xông C bà L2 bà T Di chúc do bà Trương Hồng L2 lập ngày 24-11-2014 không có hiệu lực. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông **C15** H1 bà Y. Sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà **Trương Ngọc X1**; bị đơn ông **Trương Hồng C4** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị **Đặng Thị T2** H1 bà **Nguyễn Thị Y1** nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: cụ **Trương D2** (chết năm 2009) và cụ **Nguyễn Thị T9** (chết năm 2014). Bà **X10** kiện ngày 08-7-2016 yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản, theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015 còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế.

[3] Về hàng thừa kế: Cụ D1 và cụ T1 có tất cả 10 người con, nhưng chết khi còn nhỏ 06 người, còn lại 04 người gồm: bà L2 bà X bà T và ông C. Cụ D1 cụ T1 không có con riêng hay con nuôi. Cha mẹ cụ D1 cụ T1 chết trước khi cụ D1 cụ T1

[3.1] Cụ D1 chết năm 2009; những người thừa kế hàng thứ nhất của cụ D1 gồm: cụ T1 bà L2 ông C bà X và bà T

[3.2] Bà L2 chết năm 2022, không có chồng, con; những người thừa kế hàng thứ hai của bà L2 gồm: ông **C bà X11** bà T

[4] Trước khi chết cụ T1 có lập Di chúc được công chứng ngày 20-02-2013 tại Phòng C4 tỉnh Tây Ninh. Nội dung Di chúc “Cụ T1 để lại cho bà X12 tài sản của cụ T1 trong khối tài sản chung của cụ T1 và cụ D1 và toàn bộ tài sản mà cụ T1 được hưởng thừa kế của cụ D2”. Di chúc cụ T1 lập được công nhận hợp pháp theo Bản án số: 28/2018/DS-PT ngày 25-01-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

[5] Trước khi chết, bà L2 có lập Di chúc được công chứng ngày 24-11-2014 tại Phòng C4 tỉnh Tây Ninh. Nội dung Di chúc “Theo pháp luật tôi được hưởng một phần thừa kế do cha tôi ông Trương D3 để lại; sau khi tôi qua đời thì phần thừa kế do cha tôi để lại nêu trên sẽ để lại cho người được hưởng là Trương Ngọc XI”.

Xét thấy, tại thời điểm lập di chúc, bà L2 có giấy khám sức khỏe của Bệnh viện quận T 18/11/2014 kết luận: “Động kinh đang điều trị”. Trước đó vào ngày 26/4/2012 bà L2 được Hội đồng giám định y khoa Ủy Ban nhân dân tỉnh T: “Rối loạn tâm thần/Động kinh” để được hưởng trợ cấp xã hội theo dạng “Khuyết tật tâm thần”. Sau đó bà L2 được hưởng trợ cấp theo diện khuyết tật tâm thần đến khi chết. Như vậy, có đủ căn cứ xác định tại thời điểm lập di chúc bà L2 không có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật dân sự năm 2005; cho nên Di chúc do bà L2 lập ngày 24/11/2014 không hợp pháp.

Bà X kháng cáo yêu cầu công nhận di chúc là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[6] Về di sản thừa kế:

[6.1] Phần thứ nhất ở huyện G: phần đất diện tích 287,4 m² tọa lạc tại khu phố D thị trấn G diện tích 104,7m² tọa lạc tại khu phố C thị trấn G; tổng giá trị 6.393.635.628 đồng. Phần di sản này đã được giải quyết tại Bản án số 47/2017/DS-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh và Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và đã có hiệu lực pháp luật.

Cụ thể: chia cho bà X6 hưởng trị giá 4.475.544.938 đồng; ông C16 T và bà L2 mỗi người được hưởng thừa kế trị giá 639.363.562 đồng. Chia bằng hiện vật: bà X6 hưởng nhà, đất diện tích 287,4 m² tọa lạc tại khu phố D T 5.227.198.528 đồng. Ông C17 hưởng nhà, đất diện tích 104,7m² tọa lạc tại khu phố C, Nội ô thị trấn G trị giá 1.166.437.100 đồng. Bà X13 thanh toán lại cho bà L2 số tiền là 639.363.562 đồng. Bà X và ông C18 thanh toán cho bà T8 tiền 639.363.562 đồng (Trong đó bà X14 112.290.028 đồng, ông C6 527.073.538 đồng).

[6.2] Phần thứ hai ở thị xã T diện tích 20.965m² (đo đạc thực tế 20.345m²), bao gồm các thửa 12, 13, 14, 27, 28, 40, 47, 56, 68, 83, 84, 85, 103, 104, 105, 121, 122, 123 tờ bản đồ 32 tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn C19 (cha cụ T1 năm 1967 cụ C1 lập di ngôn cho cụ T1 toàn bộ đất này. Năm 1991 do cụ T9 làm thủ tục kê khai, đăng ký được Ủy ban nhân dân huyện T giấy chứng nhận tạm thời số 14/ĐKRĐ ngày 25/10/1991, tổng diện tích 18.185 m². Năm 1994 cụ T1 làm thủ tục xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 01/02/1994 Ủy ban nhân dân huyện T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 20.965 m² (thực tế 20.345m²) cho hộ gia đình cụ T9.

Như vậy, phần đất nêu trên cụ T1 hưởng thừa kế của cha mình; sau đó cụ T9 tự nguyện nhập tài sản này vào khối tài sản chung với người chồng là cụ Trương

Dân .Ngày 20-02-2013 khi lập di chúc, cụ T1cũng thừa nhận phần diện tích đất trên là tài sản chung của vợ chồng. Cụ D1và cụ T1chung sống với nhau trước năm 1957, tài sản cụ T1được thừa kế năm 1967, sau đó nhập vào khối tài sản chung với cụ D1đến khi cụ D1chết vào năm 2009. Theo Điều 15 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Tài sản nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, có đủ cơ sở để xác định là tài sản chung của vợ chồng cụ T1và cụ D4 T1và cụ D1chết nên tài sản trên là di sản (Điều 634 của Bộ luật dân sự năm 2005).

Ông Ckháng cáo yêu cầu công nhận phần đất diện tích 20.345m² là tài sản của cho hộ gia đình là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[7] Phần đất diện tích 20.345m² trị giá 6.440.859.000 đồng. Sau khi cụ D1chết, Ông C6 người quản lý, gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị phần đất; cho nên cần trích cho ông C một phần trị giá 1.073.476.500 đồng. Còn lại 5.367.382.500 đồng cụ D1cụ T1mỗi người được ½ trị giá 2.683.691.250 đồng. Phần của cụ D1không để lại di chúc nên chia theo pháp luật; phần của cụ T1có để lại di chúc hợp pháp nên chia theo di chúc.

[7.1] Phần di sản của cụ D2 trị giá 2.683.691.250 đồng chia cho 5 gồm: cụ T1bà Xbà Tông C bà L2 mỗi người được hưởng trị giá 536.738.250 đồng.

[7.2] Phần di sản của cụ T1trị giá 2.683.691.250 đồng bà X được hưởng theo di chúc.

Như vậy, bà X6 hưởng trị giá 3.757.167.750 đồng (2.683.691.250 đồng + phần thừa kế của cụ T1bà Xhưởng của cụ D1trị giá 1.073.476.500 đồng). Ông C17 hưởng trị giá 1.610.214.750 đồng (1.073.476.500 đồng + 536.738.250 đồng).

Bà Xkháng cáo yêu cầu chia di sản của cụ D1chết để lại cho cụ T1bà Xbà Tông C có căn cứ, nên chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chia bà X15 Tông Cbà L2; không chia cho cụ T1là không đúng.

[7.3] Bà X10 kiện yêu cầu hưởng di sản do bà L2chết để lại theo di chúc của bà L2(di sản bà L2hưởng thừa kế của cụ D2. Tuy nhiên, di chúc nhưng không hợp pháp; cho nên phần di sản của bà L2hưởng thừa kế của cụ D1chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ hai (anh chị em ruột) được hưởng gồm: bà X16 Cvà bà T(Điều 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015). Bà L2hưởng thừa kế của cụ D2 gồm:

[7.3.1] Phần di sản của bà L2hưởng thừa kế đối với phần đất ở T trị giá 536.738.250 đồng. Xét thấy, trước khi chết bà L2sống chung với bà X; bà X14 người có công chăm sóc nuôi dưỡng bà L2đến khi chết. Cho nên phần di sản của bà L2chết để lại chia 4 phần, bà X6 hưởng 02 phần trị giá 268.369.125 đồng; ông C, bà T được hưởng một phần trị giá 134.184.562 đồng là phù hợp.

[7.3.2] Phần di sản của bà L2hưởng thừa kế đối với phần đất ở Glà 639.363.562 đồng (bà X17 giao cho bà L2; chia cho bà X16 Cbà Tmỗi người hưởng một phần bằng nhau trị giá 213.121.187 đồng.

[8] Tổng giá trị tài sản các đương sự được hưởng như sau:

[8.1] Bà X6 hưởng 4.238.658.062 đồng (3.757.167.750 đồng + 268.369.125 đồng + 213.121.187 đồng).

[8.2] Ông C17 hưởng 1.957.520.499 đồng (1.610.214.750 đồng + 134.184.562 đồng + 213.121.187 đồng)

[8.3] Bà T10 hưởng 884.043.999 đồng (536.738.250 đồng + 134.184.562 đồng + 213.121.187 đồng).

[9] Sau khi Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh có hiệu lực pháp luật; ông C7 nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu số tiền 338.598.860 đồng (317.858.587 đồng + 20.740.273 đồng tiền lãi chậm thi hành án) để thi hành án cho bà T7 số tiền 883.566.255 đồng (837.893.692 đồng + 45.672.563 đồng tiền lãi chậm thi hành án) để thi hành án cho bà L4 bà T11 L2 không nhận, Chi cục Thi hành án đã thu tiền án phí của bà T1 30.898.076 đồng, còn lại 309.181.753 đồng; đã thu tiền án phí của bà L2 là 37.136.810 đồng, còn lại 846.429.445 đồng và tiền lãi. Chi cục Thi hành án dân sự đã gửi số tiền trên tại Ngân hàng N2 chi nhánh G1.159.592.048 đồng.

[9.1] Sau khi thi hành án xong, ông C20 khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 20.345m², tại ấp P, xã P, thị xã T Ngày 13/5/2019 ông C8 cho anh H4 30/10/2019 anh H9 cho chị H1 ngày 23/11/2020 chị H1 chuyển nhượng 20.345m² đất cho bà Y4 giá 1.400.000.000 đồng; bà Y5 ký và được Sở T23 tỉnh T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 03/11/2020 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Tại Quyết định Giám đốc thẩm số: 28/2021/DS-GĐT ngày 14/01/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xử: hủy Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án Dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, về phần giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất có diện tích 20.345m² tọa tại ấp P, xã P, huyện T (nay là T án “*Tranh chấp thừa kế tài sản và chia tài sản chung*” giữa nguyên đơn bà Trương Ngọc X5 đơn là ông Trương Hồng C21 có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (06 đương sự khác). Giao hồ sơ về giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[9.2] Như vậy, tại thời điểm ông C22 cho anh Hanh H10 cho chị H1 chị H1 chuyển nhượng cho bà Y thì ông Canh H11 H1 là chủ sử dụng đối với phần đất diện tích 20.345m² theo Bản án đã có hiệu lực pháp luật. Sau đó không còn là chủ sử dụng nữa do Bản án bị hủy đối với phần diện tích đất này. Trong trường hợp này bà Y3 người thứ ba ngay tình nhận chuyển nhượng đối với quyền sử dụng đất diện tích 20.345m²; chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 133 của Bộ Luật Dân sự năm 2015. Cho nên các hợp đồng tặng cho giữa ông C3 anh Hanh H10 cho chị H1 chị H1 chuyển nhượng cho bà Y6 hiệu lực.

Ông C, bà Y7 H1 kháng cáo yêu cầu công nhận hợp đồng là có căn cứ, nên chấp nhận.

[9.3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng: bà T11 L2 chưa nhận tiền thi hành án nhưng Chi cục Thi hành án xác nhận thi hành xong để cho ông C17 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp. Bà Y8 cung cấp được chứng cứ giao tiền và nhận đất; ông Sông D5 khai thuê đất bà K (vợ ông C); việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H1 và bà Y3 không có thật. Tuyên hủy hợp

đồng tặng cho giữa ông C3 anh H1 anh H8 chị H1 và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị H1 với bà Y, đối với diện tích 20.345m²; không giải quyết hậu quả của hợp đồng là không đúng với các Điều 133 và Điều 423 đến 246 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[10] Do phần đất 20.345m² ông C8 cho anh Hanh H10 cho chị H1 chị H1 chuyển nhượng cho bà Y là hợp pháp. Cho nên buộc ông C18 thanh toán tiền lại cho bà X11 bà T12

[11] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà X5 đơn ông C3 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H1 bà Y Sửa bản án sơ thẩm.

[12] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà X14 có căn cứ, nên chấp nhận. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông C3 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị H1 bà Y là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[13] Chi phí tố tụng: tiền phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 38.500.000 đồng, bà X18 nộp đủ. Căn cứ Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mỗi bên phải chịu phần chi phí này tương ứng với phần tài sản mình được hưởng. Trong đó, bà X13 chịu 23.049.000 đồng; bà T phải chịu 4.807.000 đồng, ông C23 đồng. Bà T13 trách nhiệm trả lại cho bà X19 tiền 4.807.000 đồng. Ông C13 trách nhiệm trả lại cho bà X19 tiền 10.644.000 đồng.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo Bản án số 28/2018/DS-PT ngày 25/01/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh và Bản án Dân sự sơ thẩm số: 47/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu có hiệu lực một phần về chia thừa kế phần đất diện tích 287,4 m² tọa lạc tại khu phố D thị trấn G diện tích 104,7m² tọa lạc tại khu phố C, Nội ô thị trấn G, thì:

[14.1] Bà X13 chịu 81.510.898 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 450.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011438 ngày 21/10/2016 và tiền án phí là 112.872.605 đồng theo biên lai số 0008556 ngày 02-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu; hoàn trả cho bà X20 đồng.

[14.2] Bà L2 phải chịu 29.574.542 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền án phí 37.136.810 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015253 ngày 26-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Số tiền trên do ông C10 vào, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu hoàn trả cho ông C24 đồng.

Di sản của bà L2 chết để lại (639.363.562 đồng) chia cho bà X, ông C16 T mỗi người hưởng một phần bằng nhau; số tiền 29.574.542 đồng ông C10 thay cho bà L2 Cho nên bà X bà T14 hoàn trả lại tiền án phí cho ông C cụ thể: bà X13 trả 9.858.181 đồng; bà T14 trả 9.858.181 đồng.

[14.3] Bà T14 chịu 29.574.542 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền án phí 30.898.076 đồng do ông C10 thay theo biên lai thu tiền số 0015252 ngày 26-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Số tiền trên do ông C10 vào, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu hoàn trả cho ông C25 đồng. Bà T14 trả lại cho ông C12 tiền 29.574.542 đồng.

[14.4] Ông C phải chịu 29.574.542 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền án phí 38.636.810 đồng do ông C10 theo biên lai thu tiền số 0009507 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu; hoàn trả cho ông C26 đồng tiền án phí.

[14.5] Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu hoàn trả tiền án phí cho bà Phạm Thị K1 Trương Tuấn H8 anh Trương Tuấn A3 người 8.272.088 đồng theo biên lai thu tiền số 0009506 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

[15] Về tiền án phí chia thừa kế đối với phần đất diện tích 20.345m². Bà Xông C27 bà T1 người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[16] Về tiền án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; riêng bà Xông C28 Y là người cao tuổi nên được miễn theo Điều 12, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho chị Đặng Thị T2 H1300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015186 ngày 27-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

[17] Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 122, 364 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 133, 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 12. 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị X21 đơn ông Trương Hồng C3 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Đặng Thị T2 H1 bà Nguyễn Thị Y1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 166/2023/DS-ST ngày 08 tháng 12 năm 2023, của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trương Ngọc X8 việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Trương Hồng C3 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Trương Ngọc Tbà Phạm Thị K3 Trương Tuấn H12 Trương Tuấn Achi Đặng Thị T15 H1 Nguyễn Thị Yông Nguyễn Văn Sông Liêu Văn D6.

3. Tuyên bố Di chúc do bà Trương Hồng L5 được công chứng ngày 24-11-2014 tại Phòng C4 tỉnh Tây Ninh, không hợp pháp.

4. Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Công chứng số 1421 ngày 13-5-2019 tại Văn phòng C3(nay là văn phòng C5giữa ông **Trương Hồng C3** anh **Trương Tuấn H13** hợp pháp.

5. Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Công chứng số 2925, quyền số 14/2019/TP/VPCC-SCC-HĐGD ngày 3-10-2019 tại **Văn phòng C35**(nay là Văn phòng C5giữa anh **Trương Tuấn H8** chị **Đặng Thị T15** H1là hợp pháp.

6. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Công chứng số 2708, quyền số 15/2020/TP/VPCC-SCC-HĐGD ngày 23-11-2020 tại Văn phòng C3(nay là Văn phòng C5giữa chị **Đặng Thị T15** H1và bà **Nguyễn Thị Y9** hợp pháp. Bà **Nguyễn Thị Y10** quyền sử dụng diện tích 20.345m² gồm 03 phần đất:

6.1. Phần đất diện tích 9.348,7m² gồm (400m² đất ONT và 8.948,7m² đất LUC), các thửa đất số 12, 13, 14, 27, 28, 40, 56, 68, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh

- Hướng Đông giáp các thửa đất số 29, 48, 69 dài 13,85m + 44,49m + 12,64m + 22,16m + 29,86m;

- Hướng Tây giáp bờ kênh PC3 dài 16,36m + 105,05m;

- Hướng Nam giáp hầm khai thác vật liệu dài 29,15m + 47,43m;

- Hướng Bắc giáp đường nhựa dài 30,46m + 16,83m + 29,83m.

6.2. Phần đất diện tích 6.208,1m² đất LUC, các thửa đất số 84, 85, 105, 123 tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh

- Hướng Đông giáp các thửa đất số 106, 124 dài 13,28m + 19,5m+ 8,24m + 10,4m + 18,4m;

- Hướng Tây giáp bờ kênh PC3 dài 33,8m + 28,43m + 28,36m;

- Hướng Nam giáp bờ đất dài 21,35m + 39,03m;

- Hướng Bắc giáp bờ kênh PC3-7 dài 30,19m + 45,82m.

6.3. Phần đất có diện tích 4.788,2 m² đất LUC, các thửa đất số 47, 83, 103, 104, 121, 122, tờ bản đồ số 32, tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh

- Hướng Đông giáp bờ mương dài 118,31m + 93,60m;

- Hướng Tây giáp các thửa đất số 39, 82, 102 dài 6,84m + 111,23m + 19,77m + 5,77m + 33,46m + 31,03m + 13,80m + 14,30m;

- Hướng Nam giáp mương nước dài 47,70m;

- Hướng Bắc giáp đường nhựa dài 0m. (Có sơ đồ kèm theo).

7. Tổng giá trị di sản 7.080.222.561 đồng (trị giá 20.345m² là 6.440.859.000 đồng + phần di sản bà L2hưởng thừa kế của cụ Trương D1đất ở Gtrị giá 639.363.651 đồng, bà **X17** thanh toán cho bà L2). Chia thừa kế:

7.1. Bà **Trương Ngọc X6** hưởng 4.238.658.062 đồng.

7.2. Ông **Trương Hồng C29** hưởng 1.957.520.499 đồng.

7.3. Bà **Trương Ngọc T16** hưởng 884.043.999 đồng.

8. Buộc ông **Trương Hồng C30** có nghĩa vụ thanh toán cho:

8.1. Bà **Trương Ngọc X22** tiền 3.599.295.062 đồng.

8.2. Bà **Trương Ngọc T4** số tiền 884.043.999 đồng.

9. Buộc ông **Trương Hồng C30** có nghĩa vụ thanh toán cho bà **Trương Ngọc T17** đồng (Tiền bà **T18** thừa kế phần đất ở G.

10. Buộc bà **Trương Ngọc X23** toán cho bà **Trương Ngọc T19** đồng (Tiền bà **T18** thừa kế phần đất ở G

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

11. Số tiền ông **Trương Hồng C31** nộp là 1.159.592.048 đồng để thi hành án và tiền lãi phát sinh đang gửi tại Ngân hàng. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Gò Dầu có nghĩa vụ Thi hành án cho bà **X11** bà T

12. Chi phí tố tụng:

Bà **T13** trách nhiệm trả lại cho bà **X22** tiền 4.807.000 đồng. Ông **C13** trách nhiệm trả lại cho bà **X22** tiền 10.644.000 đồng.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

14.1. Bà **X13** chịu 81.510.898 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 450.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011438 ngày 21/10/2016 và tiền án phí là 112.872.605 đồng theo biên lai số 0008556 ngày 02-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu; hoàn trả cho bà **X20** đồng.

14.2. Bà **L2** phải chịu 29.574.542 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền án phí 37.136.810 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015253 ngày 26-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Số tiền trên do ông **C10** vào, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu hoàn trả cho ông **C24** đồng. Bà **Xbà T14** hoàn trả lại tiền án phí cho ông Cụ thể: bà **X13** trả 9.858.181 đồng; bà **T14** trả 9.858.181 đồng.

14.3. Bà **Trương Ngọc T20** chịu 29.574.542 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền án phí 30.898.076 đồng do bà T nộp theo biên lai thu tiền số 0015252 ngày 26-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Số tiền trên do ông **C10**, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu hoàn trả cho ông **Trương H14** C1.323.534 đồng. Bà **Trương Ngọc T20** trả lại cho ông **Trương Hồng C12** tiền 29.574.542 đồng.

14.4. Ông **C30** chịu 29.574.542 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền án phí 38.636.810 đồng do ông **C10** theo biên lai thu tiền số 0009507 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu; hoàn trả cho ông **C26** đồng tiền án phí.

14.5. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu hoàn trả tiền án phí cho bà **Phạm Thị K3** **Trương Tuấn H8** anh **Trương Tuấn A3** người 8.272.088 đồng theo biên lai thu tiền số 0009506 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

15. Về tiền án phí chia thừa kế đối với phần đất diện tích 20.345m². Bà **Trương Ngọc Xông Trương Hồng C32** bà **Trương Ngọc T21** người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

16. Về tiền án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ

thẩm nên các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; riêng bà **Xông C28** Y là người cao tuổi nên được miễn theo Điều 12, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả cho chị **Đặng Thị T15** H1300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0015186 ngày 27-12-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

17. Những phần của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

18. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

19. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND thị xã Trảng Bàng, Tây Ninh;
- Chi cục THADS TX Trảng Bàng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng

